



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm điện
Laboratory:	Electrical testing Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty cổ phần Thương mại và Kỹ thuật năng lượng Việt Nam
Organization:	Viet Nam Energy Technology and Trading Joint Stock Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 489
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Điện - Điện tử
Field:	Electrical - Electronic
Người quản lý/ Laboratory manager:	Phạm Quang Tính
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày /10/2025 đến ngày 22/09/2026
Địa chỉ:	BT 36-38 đường Louis XI, Khu đô thị Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
Address:	Villa 36-38, Louis street, Hoang Van Thu Urban, Hoang Mai Ward, Ha Noi City
Địa điểm:	BT 36-38 đường Louis XI, Khu đô thị Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
Location:	Villa 36-38, Louis Street, Hoang Van Thu Urban, Hoang Mai Ward, Ha Noi City
Điện thoại/ Tel:	024 2249 2222
Email:	Info@vengy.vn
Website:	www.vengy.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 489

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử (x)

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement of insulation resistance</i>	10 kΩ/100 kΩ ~ 15 TΩ Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 27) IEEE C57.152-2013
2.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra tổ đấu dây <i>Measurement of voltage ratio and check vector group</i>	0,001/0,8 ~ 15 000 Điện áp/ <i>Voltage</i> : 8 V, 40 V	IEEE C57.152-2013
3.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load loss and current</i>	0,0001/300 mV ~ 1000 V/ 15 mA ~ 30 A/ 0,1 ~ 30 kVA	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
4.		Đo điện trở của cuộn dây bằng dòng một chiều <i>Measurement of winding resistance by DC current</i>	0,1 μΩ/1 μΩ ~ 2 000 Ω	IEEE C57.152-2013 IEC60076-1:2011
5.		Thử điện áp tăng cao <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: 0,1/(0,1 ~ 750) kV	TCVN 6306-3:2006 IEC 60076-3:2018
6.		Đo hệ số tổn thất điện môi <i>Measurement of dielectric loss factor</i>	0,01/0 ~ 100 % Đến/ <i>Up to</i> 4 000 pF	IEEE C57.152-2013 IEC60076-1:2011
7.		Xác định độ ẩm cách điện giấy dầu cuộn dây máy biến áp <i>Determination of moisture of insulating page oil winding transformers</i>	0,1 mHz ~ 1 Hz Đến/ <i>Up to</i> 100%	IEC 60422:2013
8.		Phân tích đáp ứng tần số quét <i>Sweep frequency response analyzer</i>	1/5 Hz ~ 20 MHz	IEC 60076-18:2012
9.		Xác định phóng điện cục bộ <i>Determination of Partial discharge</i>	(1/0 ~ 70) dBmV 1/0 pC ~ 100 nC	IEC 60076-3:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Bộ điều áp dưới tải cho máy biến áp <i>Tap changers on load for power transformer with rated voltage</i>	Thử trên bộ chuyển nấc có tải <i>On-load tap-changers test</i>	0,01/(0,1 ~ 100) s	IEC 60076-3:2018 (Ed3.1) IEC 60214-1:2014 IEC 60214-2:2019 IEC 60076-1:2011
11.	Máy điện quay đến 35kV <i>Electric machine with rated voltage up to 35 kV</i>	Đo điện trở cách điện các cuộn dây với vỏ và giữa các cuộn dây với nhau <i>Measurement of insulation resistance between windings and frame, one winding and other windings</i>	10 kΩ/100 kΩ ~ 15 TΩ Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	IEC 60034-27-4:2018
12.		Đo điện trở của cuộn dây bằng dòng một chiều <i>Measurement of winding resistance by DC current</i>	0,1 μΩ/1 μΩ ~ 2 000 Ω	IEEE 62.2-2004
13.		Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	0,1/(0,1 ~ 100) kV	TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2022) IEC 60034-15:2009
14.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>High voltage alternating current circuit breaker with rated voltage</i>	Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	0,1/(0,1 ~ 750) kV	IEC 62271-1:2021
15.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính <i>Measurement of contact resistance of main circuit</i>	0,1/1 μΩ ~ 300 mΩ	IEC 62271-1:2021
16.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt <i>Measurement of close, open times</i>	0,01/(0,1 ~ 100) s	IEC 62271-100:2021
17.		Kiểm tra mạch phụ và mạch điều khiển <i>Checking Auxiliary and control circuits</i>	-	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 30)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Cầu dao cách ly và nối đất xoay chiều cao áp <i>High voltage alternating current disconnectors and earthing switches with rated voltage</i>	Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	0,1/(0,1 ~ 750) kV	IEC 62271-102:2022
19.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính <i>Measurement of contact resistance of main circuit</i>	0,1/1 $\mu\Omega$ ~ 300 m Ω	IEC 62271-1:2021
20.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer with rated voltage</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10 k Ω /100 k Ω ~ 15 T Ω Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 28) IEC 61869-1:2023
21.		Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	0,1/(0,1 ~ 750) kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2023) IEC 61869-3:2011
22.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer with rated voltage</i>	Đo điện trở cách điện <i>Insulation resistance test</i>	10 k Ω /100 k Ω ~ 15 T Ω Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 28) IEC 61869-5:2011
23.		Thử nghiệm điện áp chịu đựng tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand test on primary windings</i>	0,1/(0,1 ~ 750) kV	IEC 61869-1:2023 TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-5:2011)
24.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer with rated voltage</i>	Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand test on primary windings</i>	0,1/(0,1 ~ 750) kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007) IEC 61869-2:2012
25.		Xác định điện trở dây quấn thứ cấp <i>Determination of secondary winding resistance</i>	0,1 $\mu\Omega$ /1 $\mu\Omega$ ~ 2 000 Ω	IEEE C57.13-2016 IEC 61869-2:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer with rated voltage</i>	Xác định đặc tính kích thích (đặc tính từ hóa) <i>Determination of exciting curve (magnetization properties)</i>	0,0001/300 mV~1000 V/ 15 mA ~ 30 A/ (0,1 ~ 30) kVA	IEEE C57.13.1-2017 IEC 61869-2:2012
27.		Xác định sai số về tỷ số giữa các vòng dây <i>Determination of windings ratio error</i>	0,001/0,8 ~ 15 000 Điện áp/ <i>Voltage</i> : 8 V, 40 V	IEEE C57.13.1-2017 IEC 61869-2:2012
28.	Cáp lực điện áp từ 1 kV ($U_m =$ 1,2 kV) và 3 kV ($U_m = 3,6$ kV) <i>Cables for rated voltage of 1 kV ($U_m = 1,2$ kV) and 3 kV ($U_m =$ 3,6 kV)</i>	Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	0,1/(0,1 ~ 100) kV	IEC 60502-1:2021
29.	Cáp lực điện áp từ 3 kV đến 36 kV <i>Cables for rated voltage of 3 kV to 36 kV</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10 k Ω /100 k Ω ~ 15 T Ω Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 18)
30.		Thử điện áp chịu đựng một chiều <i>Withstand test by DC voltage</i>	0,1/(0,1 ~ 250) kV	TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2014
31.		Thử chịu đựng điện áp xoay chiều tần số thấp 0,1 Hz (VLF) <i>Very low frequency 0,1 Hz (VLF) AC withstand voltage test</i>	0,02 Hz; 0,05 Hz; 0,1 Hz 90 kV/30 mA	IEEE 400.2:2013 IEC 60502-2:2014
32.	Cáp lực điện áp từ 36 kV đến 220 kV <i>Cables for rated voltage of 36 kV to 220 kV</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10 k Ω /100 k Ω ~ 15 T Ω Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 18)
33.		Thử điện áp chịu đựng một chiều vỏ cáp <i>Withstand test by DC voltage of oversheath</i>	0,1/(0,1 ~ 250) kV	IEC 60229:2007 IEC 60840:2023 IEC 62067:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Van chống sét oxit kim loại không khe hở <i>Metal oxide surge arresters without gaps</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10 kΩ/100 kΩ ~ 15 TΩ Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 38)
35.		Thử chịu điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở trạng thái khô và đo dòng rò <i>Power frequency withstand voltage test at dry state and measurement of leakage current</i>	0,1/(0,1 ~ 750) kV	IEC 60099-4:2014
36.	Cách điện kiểu treo và bộ cách điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>String insulators for AC lines</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual inspection</i>	--	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 16)
37.		Thử điện áp tần số công nghiệp <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	0,1/(0,1 ~ 750) kV	IEC 60383-2: 1993 TCVN 7998-2:2009 IEC 60168 Ed4.2: 2001
38.	Cái cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>Insulators of ceramic or glass material for AC lines</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual inspection</i>	--	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 16)
39.		Thử điện áp tần số công nghiệp <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	0,1/(0,1 ~ 750) kV	IEC 60168 Ed4.2: 2001
40.	Cuộn điện kháng đến 500 kV <i>Reactors up to 500 kV</i>	Đo điện trở cuộn dây <i>Measurement of winding resistance</i>	0,1 μΩ/1 μΩ ~ 2 000 Ω	IEC 60076-6: 2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp <i>Low voltage switchgear and controlgear</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10kΩ/100kΩ~15TΩ Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2019)
42.		Kiểm tra đặc tính tác động <i>Checking effect chart</i>	0,1/ 0 ~ 5000 A 0,01/0 ~ 1000 s	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2019)
43.	Chất lỏng cách điện <i>Insulating liquids</i>	Đo điện áp đánh thủng <i>Measurement of break down voltage</i>	1/(1 ~ 90) kV	IEC 60156:2018
44.		Đo hệ số tổn thất điện môi <i>Measurement of dielectric loss factor</i>	Đến/ <i>Up to</i> 4,910	IEC 60247:2004
45.	Hệ thống điện trở nối đất <i>Earthing System</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earthing resistance</i>	0,0001/(0,001 ~ 200) kΩ	IEEE 81:2012
46.	Rơ le điện <i>Electical relays</i>	Xác định sai số liên quan đến dòng điện kích thích đầu vào <i>Determination of error concerning input energizing current</i>	0,01/(0,1 ~ 100) A 0,001/(0 ~ 600) VDC 0,001/(0 ~ 600) VAC	IEC 60255-13:1980
47.		Xác định sai số liên quan đến thời gian quy định <i>Determination of error concerning specified time</i>	0,01/(0,1 ~ 100) A 0,001/(0 ~ 600) VDC 0,001/(0 ~ 600) VAC	IEC 60255-149:2013 & IEC 60255-181:2019
48.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10 kΩ/100 kΩ ~ 15 TΩ Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	QCVN QTĐ -5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 73)
49.	Role có hướng và role công suất với hai đại lượng đầu vào <i>Direction relays and power relays with two input energizing</i>	Thử đặc tính tác động <i>Operative characteristics test</i>	0,01/(0,1 ~ 100) A 0,001/(0 ~ 600) VDC 0,001/(0 ~ 600) VAC	IEC 60255-1:2022 & IEC 60255-12:1980
50.		Thử đặc tính về thời gian tác động và thời gian trở về <i>Pick up and drop off time characteristics test</i>	0,01/(0,1 ~ 100) A 0,001/(0 ~ 600) VDC 0,001/(0 ~ 600) VAC	IEC 60255-12:1980

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Role so lệch <i>Differential relays</i>	Thử đặc tính vận hành <i>Operative characteristics tests</i>	0,01/(0,1 ~ 100) A 0,001/(0 ~ 600) VDC 0,001/(0 ~ 600) VAC	IEC 60255-1:2022 IEC 60255-13:1980 IEC 60255-187:2021
52.	Role đo lường tổng trở <i>Impedance measurement relays</i>	Xác định đặc tính tác động và thời gian tác động <i>Determination of operative characteristics and pickup time</i>	0,01/(0,1 ~ 100) A 0,001/(0 ~ 600) VDC 0,001/(0 ~ 600) VAC	IEC 60255-121:2014
53.	Đường dây DZ, Cáp ngầm <i>Line DZ, Cable</i>	Xác định các thông số đường dây R, X, C, G <i>Determination of parameter of line R, X, C, G</i>	U: 1/(0 ~ 600) V I: 1/10 A, 20 A, 50 A, 100 A	QTTN-18:2019
54.	Trạm GIS và Cáp ngầm <i>Transformers, GIS and Cable</i>	Xác định phóng điện cục bộ <i>Determination of Partial discharge</i>	1/(0 ~ 70) dBmV 1/0 pC ~ 100 nC	IEC 60270:2015 IEC 60840:2023 IEC 60267:2022 IEC 60885-3:2015
55.	Cáp lực đến 220 kV <i>Cable up to 220 kV</i>	Thử điện áp xoay chiều <i>Hight AC voltage test</i>	0,1/(0,1 ~ 750) kV AC	IEC 60502-2:2014 IEC 60840:2023 IEC 62067-2022
56.	Tụ điện <i>Capacitor</i>	Đo điện dung (C) <i>Measurement of capacitance (C)</i>	0,1 pF ~ 199,99 mF	IEC 60831-1:2014 IEC 60871-1:2005
57.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10 kΩ/100 kΩ ~ 15 TΩ Điện áp/ <i>Voltage</i> : 250 V, 500 V, 1 000 V, 2 500 V, 5 000 V	QCVN QTĐ -5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 37)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58.	Nguồn điện đến 600 V, 5 000 A <i>Power to 600 V and 5 000 A</i>	Phân tích chất lượng điện năng: - Xác định điện áp vận hành - Xác định tần số vận hành - Xác định sóng hài của điện áp - Xác định nhấp nháy điện áp - Xác định hệ số công suất <i>Power quality analyzer:</i> - <i>Determination of operation voltage</i> - <i>Determination of operation frequency</i> - <i>Determination of voltage harmonics</i> - <i>Determination of flickers</i> - <i>Determination of power factor</i>	Đến/ <i>Up to</i> 600 V; 500 mA ~ 5 000 A; Đến/ <i>Up to</i> 50 Bậc; 2 kHz ~ 80 kHz	IEC 61000-4-30: 2015+AMD1:2021
59.	Hệ thống Pin mặt trời đến 1 500 VDC và 30 ADC <i>Solar battery to 1 500 VDC and 30 ADC</i>	Đo hiệu suất pin mặt trời <i>Measurement of solar battery performance</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1 500 VDC; Đến/ <i>Up to</i> 30 ADC; Đến/ <i>Up to</i> 1,500 W/m ² Đến/ <i>Up to</i> 100% Đến/ <i>Up to</i> 100 °C Đến/ <i>Up to</i> 90°	TCVN 11855-1:2017 IEC 62446-1:2018

Ghi chú/ Note:

- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- IEEE: Viện Kỹ sư Kỹ thuật Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia/ *National Technical Regulation*
- QTTN....: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory's developed method*
- (x): Các phép thử được thực hiện tại hiện trường/ *Tests are conducted on – site*

Trường hợp Công ty cổ phần Thương mại và Kỹ thuật năng lượng Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần Thương mại và Kỹ thuật năng lượng Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Viet Nam Energy Technology and Trading Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

